

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG HẢI 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Hải 2, ngày 30 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	17/30	Số m²/HS
II	Loại phòng học	17	816/1281
1	Phòng học kiên cố	17	816/1281
2	Phòng học bán kiên cố	3	
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ	0	0
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5203	5203/1281
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1626	1626/1281
VI	Tổng diện tích các phòng	1062	
1	Diện tích phòng học (m ²)	816	
2	Diện tích thư viện (m ²)	42	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	96	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)		
8	DT phòng hỗ trợ GD HS khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	12	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	29	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	29	1 bộ/1lớp
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ/1lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ/1lớp
1.3	Khối lớp 3	3	1 bộ/2lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ/1lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ/1lớp
2	TS thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	3	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	
	Máy tính đang sử dụng trong các phòng học	20	1 cái/phòng
	Máy tính đang sử dụng phòng học tin	20	Phòng tin

STT IX	Nội dung Tổng số thiết bị dùng chung khác	Số lượng	Bình qu
1	Ti vi	22	1 cái/phòn
2	Máy tính	5	1 cái/phòn
3	Cát xét	1	
4	Đầu Video/đầu đĩa	2	
5	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
6	Laptop	2	

	Nội dung	Số lượng(m ²)	
X	Nhà bếp	30	
XI	Nhà ăn	60	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích BQ/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú	9x48=432 (sử dụng 9 phòng học)	255	1,7m2
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		120m2/1281
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương

Đông Hải 2, ngày 30 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6-9 tuổi trên địa bàn đã hoàn thành chương trình quận phê duyệt	HS từ 7-10 tuổi trên địa bàn đã hoàn thành chương trình lớp 1 và HS chuyển đến	HS từ 8-11 tuổi trên địa bàn đã hoàn thành chương trình lớp 2 và HS chuyển đến	HS từ 9-12 tuổi trên địa bàn đã hoàn thành chương trình lớp 3 và HS chuyển đến	HS từ 10-13 tuổi trên địa bàn đã hoàn thành chương trình lớp 4 và HS chuyển đến
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chương trình giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành theo QĐ số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của BGD&ĐT và Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông đối với khối 4,5. Khối lớp 1,2,3 triển khai chương trình GDPT 2018				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường thông báo thường xuyên kết quả học tập, NL, PC của HS trên phần mềm trực tuyến Phát huy hiệu quả số liên lạc điện tử đối với 100% HS (với nhà trường, với GVCN) Thực hiện tốt các buổi họp phụ huynh học sinh HS phải tích cực tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện NL- PC, HDNGLL...				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động Đội, ngoại khóa, các sân chơi, hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao.... Tổ chức cho HS tham gia các hoạt động tự làm trong sạch môi trường, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh... và tham các hoạt động phong trào trên địa bàn phường, quận.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Cuối năm học 99,5% HS đạt chuẩn KTKN, đạt NL-PC và HTCTLH, được chuyển lớp. 100% HS lớp 5 HTCTTH				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Duy trì sĩ số: 100% Cuối năm học 100% HS đều có đủ sức khỏe để học tập, sinh hoạt, vui chơi				

Thủ trưởng đơn vị
HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương

Đông Hải 2, ngày 30 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuyên nghề nghiệp			
			TS	ThS	BH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khả	Đạt	CB
I	Tổng số cán bộ quản lý, GV và NV	42		4	35	2	1			13	20	40			
	Giáo viên	38		3	34	2				13	18	38			
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	5			3	2				1	2	5			
	1 Tiếng dân tộc														
	2 Ngoại ngữ	2			2						1	2			
	3 Tin học														
4	Âm nhạc	2			2					1	1	2			
5	Mỹ thuật	1			1						1	1			
6	Thể dục														
II	Cán bộ quản lý	2		1	1						2	2			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	2			1		1								
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương